

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét các Tờ trình số 3558/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 như sau:

1. Công tác tổ chức, nhân sự

1.1. Công tác tổ chức

- Hoàn thành công tác thành lập 4 trường và 1 viện; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Cần Thơ và đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng công nhận.

- Thực hiện các thủ tục để thành lập Phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp. Thành lập Trung tâm Đổi mới và Phát triển Nuôi trồng Thủy sản -

Đại học Cần Thơ thuộc Trường trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao tại Quận Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Trại Thực nghiệm Artemia tại thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) và cơ sở sản xuất thực nghiệm thủy sản tại Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới một số quy định của Trường cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và chuẩn bị để Trường thực hiện tự chủ.

- Kiểm tra, rà soát, cập nhật các quy định, quy trình, thủ tục hành chính và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2. Công tác nhân sự

Trong năm 2022, công tác nhân sự cần thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp theo nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2020-2025.

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng nhân sự và chuyển đổi vị trí làm việc và chuẩn bị kế hoạch đánh giá VC-NLĐ theo KPI làm cơ sở chi trả thu nhập; tiếp tục sắp xếp lại nhân sự kiện toàn viên chức quản lý các cấp.

- Tiếp tục tạo điều kiện để đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là đào tạo ở nước ngoài; tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xét duyệt chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Bảng 1: Số lượng viên chức, người lao động do Trường trả lương đến 12/2022.

| TT | Nhóm vị trí việc làm | 31/12/2021 | | 31/12/2022 | | Ghi chú |
|----|---------------------------|-------------|------------|-------------|------------|---------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ (%) | Số lượng | Tỉ lệ (%) | |
| 1 | Giảng viên | 1112 | 72.40 | 1184 | 72.37 | |
| 2 | Trợ giảng* | 9 | 0.59 | 16 | 0.98 | |
| 3 | Giáo viên trung học PT | 16 | 1.04 | 19 | 1.16 | |
| 4 | Chuyên viên, kế toán viên | 195 | 12.70 | 209 | 12.78 | |
| 5 | Nhân viên PTH/PTN | 68 | 4.43 | 76 | 4.65 | |
| 6 | Bảo vệ | 44 | 2.86 | 43 | 2.63 | |
| 7 | Nhân viên thư viện | 28 | 1.82 | 27 | 1.65 | |
| 8 | Nhân viên vệ sinh, tạp vụ | 39 | 2.54 | 38 | 2.32 | |
| 9 | Nhân viên lái xe | 8 | 0.52 | 8 | 0.49 | |
| 10 | Các vị trí việc làm khác | 17 | 1.11 | 16 | 0.98 | |
| | Tổng cộng | 1536 | 100 | 1636 | 100 | |

2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.1. Công tác đào tạo

a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) như Bảng 2.

Bảng 2: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2022.

| TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO | | | CHỈ TIÊU | TỔNG |
|-------------------------------|-----------------|----------------------|----------|-------|
| Đại học | Chính quy | Đại học hệ chính quy | 7.400 | 7.400 |
| | Ngoài chính quy | Vừa làm vừa học | 2.200 | 7.200 |
| | | Đào tạo từ xa | 5.000 | 7.200 |
| Sau đại học | Chính quy | Thạc sĩ | 1.706 | 1.870 |
| | Chính quy | Tiến sĩ | 164 | |

b) Mở ngành

- Trình độ đại học:

+ Chương trình đào tạo đại trà: Truyền thông đa phương tiện, An toàn thông tin, Thống kê, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kỹ thuật cấp thoát nước.

+ Chương trình chất lượng cao: Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Sau đại học:

+ Mở mới ngành ThS Kỹ thuật phần mềm (mã số: 8480103)

+ Hoàn thiện đề án để có quyết định mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh.

+ Rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển trường; tạm dừng hoặc loại bỏ các chương trình không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

Bên cạnh, nghiên cứu các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, qui định về mở ngành đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, ngôn ngữ tiếng Nhật và Hàn, báo chí,... Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, phát triển các hợp tác trong và ngoài nước để sớm mở các ngành thuộc các lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

c) Chất lượng giáo dục và kiểm định

- Hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT¹ giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT² giai đoạn 2020-2021; tiếp tục thực hiện kế hoạch KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước (12 CTĐT³)

¹ Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Kỹ thuật Cơ khí.

² Luật, Văn học.

³ Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Triết học, Hóa dược, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Giáo dục Thể chất, Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh, thạc sĩ), Sư phạm Tin học, Quản lý giáo dục (thạc sĩ).

và quốc tế (08 CTĐT⁴) giai đoạn 2021-2022; và triển khai công tác KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước (14 CTĐT⁵) và quốc tế (08 CTĐT⁶) giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp. Đối với KĐCLGD cơ sở giáo dục, Trường triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục theo chu kỳ đánh giá 2018-2023 căn cứ theo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

- Hoàn thành hoạt động cải tiến chất lượng CSGD trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau KĐCLGD của Nhà trường; triển khai thực hiện cải tiến các CTĐT được công nhận chất lượng trong năm 2021 và tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian vừa qua.

- Xây dựng kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ các bên liên quan. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế như Webometrics, QS University Rankings – Asia, v.v...

d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tập trung số hoá công tác quản lý đào tạo và quản lý chất lượng theo nội dung của Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Đảng ủy “*về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh*”. Tổ chức đào tạo kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho các trình độ phù hợp với quy định, định hướng của Trường và tình hình phòng chống dịch bệnh. Phấn đấu hoàn thành công tác đào tạo theo kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo theo hướng dẫn của Bộ, đặc biệt là quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức, đào tạo qua mạng, hoàn thiện quy định về công tác tổ chức đánh giá học phần theo quy định chung của Trường, tiếp tục hỗ trợ giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng của các ngành mới

⁴ Bảo vệ thực vật, Toán ứng dụng, Toán giải tích (thạc sĩ), Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Ngôn ngữ Anh, Nuôi trồng thủy sản (thạc sĩ), Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Khoa học máy tính

⁵ Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thông tin (chất lượng cao), Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), Giáo dục công dân, Luật kinh tế (thạc sĩ), Sư phạm Tiếng Pháp, Kinh doanh nông nghiệp.

⁶ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (thạc sĩ), Kinh tế nông nghiệp, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ), Công nghệ sinh học tiên tiến, Kỹ thuật điện, Quản lý tài nguyên và môi trường, Chăn nuôi, Thú y

hệ đào tạo từ xa.

- Tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động quảng bá về Trường Đại học Cần Thơ; hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp nhằm thu hút người học.

- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và đề cương chi tiết học phần đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Trường.

- Triển khai điều chỉnh, xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; trong đó trình độ thạc sĩ được triển khai với 2 CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng – có thể áp dụng để giảng dạy hệ vừa học vừa làm.

- Xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT; chú trọng điều kiện để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của chương trình đào tạo thạc sĩ.

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Hoàn chỉnh quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Cần Thơ phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành.

- Triển khai Chi thị 02 về tăng cường chất lượng tạp chí và nâng cao xuất bản quốc tế.

- Xem xét xây dựng các lĩnh vực ưu tiên, có tính chuyên ngành và liên ngành về hoạt động KH&CN trong bối cảnh và nhu cầu mới trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế, phù hợp chiến lược và ưu thế về nguồn lực mới của Nhà trường.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm chuyên gia, nhóm tài năng; thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KH&CN đặt hàng của Trường và tham gia sâu vào các chương trình, dự án trong nước và quốc tế, tạo ra sản phẩm đa dạng, có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn cao và có tính tác động lớn.

- Phát huy tối đa nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất cho NCKH phát triển công nghệ, đặc biệt là cơ sở vật chất từ Dự án nâng cấp Trường ĐHTC, các trại thực nghiệm, các trung tâm KH&CN của Trường, các khu Vĩnh Châu, khu Măng Đen..., tạo sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, có tính khoa học và thực tiễn. Mỗi đơn vị, phòng thí nghiệm, trạm trại, các trung tâm và các khu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạn, chủ động trong NCKH, CGCN, sản xuất thực nghiệm và có tổng kết hàng năm.

- Triển khai các hoạt động cho Đề án SDMD 2045, phát huy vai trò trong tâm, sứ mệnh, năng lực của Nhà trường cho cộng đồng và phát triển bền vững ĐBSCL. Tổ chức diễn đàn SDMD 2022.

- Xây dựng và triển khai đề án Tăng cường hợp tác với Doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Nhà trường, nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác đào tạo – NCKH – ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm được phê duyệt (dự kiến có 400

đề tài cấp cơ sở, 10 đề tài NAFOSTED, 15 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 30 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

- Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các đối tác và ký kết hợp tác mới về đào tạo, NCKH và CGCN.

- Chọn lọc các sản phẩm khoa học công nghệ để đầu tư phát triển thành hút hợp tác với doanh nghiệp để thương mại hoá.

2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông

- Chủ động đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước sau Covid-19. Trong giai đoạn đầu, chủ động sử dụng công nghệ thông tin xúc tiến và triển khai các hoạt động với các đối tác, chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng, thực tập thực tế. Đặc biệt, tập trung phối hợp với đối tác quốc tế triển khai hoạt động trao đổi sinh viên, chuyên gia qua các đề tài, chương trình, dự án hợp tác quốc tế, đồng thời xây dựng giải pháp cho việc tăng cường mời giảng viên/nghiên cứu quốc tế cho Trường.

- Xúc tiến đạt được ít nhất 20 đề tài, chương trình, dự án quốc tế mới với tổng nguồn vốn dự kiến trên 30 tỷ đồng, giải ngân đảm bảo tiến độ 100% đề tài, chương trình, dự án đang hoạt động.

- Phân đầu tiếp nhận 30 sinh viên quốc tế học dài hạn, 300 sinh viên quốc tế học ngắn hạn, trao đổi, giao lưu văn hóa; tiếp nhận 20 giáo sư, chuyên gia, tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường.

- Phân đầu xúc tiến hợp tác với 20 đối tác trong và ngoài nước, trong đó có ít nhất 10 đối tác quốc tế.

- Đưa vào vận hành hệ thống thông tin quản lý hợp tác trong và ngoài nước từng bước triển khai hệ thống thông tin tương tác với đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống thông tin hỗ trợ khách quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường.

- Rà soát và bổ sung qui định và đẩy mạnh công tác mời giảng viên thỉnh giảng gồm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp,... trong và ngoài nước tham gia giảng dạy cho tất cả các trình độ đào tạo.

- Trường xây dựng kế hoạch truyền thông, nhận dạng và quảng bá thương hiệu Trường Đại học Cần Thơ. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

3. Tài chính và tài sản

3.1. Tài chính

a) Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng nguồn thu năm 2022 đạt 659,2 tỷ đồng, tăng 20,5% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sự phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 72,0 tỷ đồng, tăng 114% so với năm 2021, nguyên nhân tăng chủ yếu là nguồn kinh phí sinh hoạt đối với sinh viên

sự phạm khóa mới tuyển sinh năm 2021. Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 587,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2021. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 495 tỷ đồng, tăng 50,0 tỷ đồng (tăng 11,2%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2022-2023); học phí liên kết đào tạo ước đạt 40,0 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng (+25,0%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng (tăng 12,5%), các nguồn thu sự nghiệp khác kỳ vọng với sự ổn định giảm bớt khó khăn do dịch bệnh, hoạt động trở lại ước đạt 45,0 tỷ đồng (tăng 50,0%).

b) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2021 là 735,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 22,4% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 643,5 tỷ đồng (tăng 19,9% so với năm 2021), chi từ các nguồn quỹ là 110,1 tỷ đồng (tăng 39,4% so với năm 2021), nguyên nhân chính là tăng kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2022, dự kiến tiếp tục đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021, nguyên nhân chính là tăng thu nhập tăng thêm và một số mục chi khác do điều chỉnh Quy chế CTNB áp dụng trong năm 2022, đồng thời trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 260,2 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2021, trong đó có một phần tiền giảng của năm 2021, các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 41,5 tỷ đồng. (iii) nhóm chi phí khác 143,7 tỷ đồng tăng 86,8%, bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách của sinh viên là 72,0 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn 2020-2022) là 30 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 11,9 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 70,9 tỷ đồng tăng 22,3%, trong đó chuẩn bị vốn đối ứng cho dự án ODA là 30,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo 27,7 tỷ đồng, chi phí phần mềm cho hoạt động chuyển đổi số 2,6 tỷ đồng, chi phí đào tạo 4,4 tỷ đồng (*chi tiết ở phụ lục 1*).

Bảng 3: Kế hoạch tài chính năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | | | Năm 2022 | | | So sánh 2021/2020 (± %) |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-------------------------------|
| | Tổng | Ước TH | Nguồn quỹ | Tổng | Dự toán | Nguồn quỹ | |
| TỔNG NGUỒN | 978.799 | 625.769 | 353.030 | 1.022.389 | 738.299 | 284.090 | 4,5 |
| <i>1. Kỳ trước chuyển sang</i> | <i>431.873</i> | <i>78.843</i> | <i>353.030</i> | <i>363.189</i> | <i>79.099</i> | <i>284.090</i> | -15,9 |
| A. Thu trong kỳ | 546.926 | 546.926 | | 659.200 | 659.200 | | 20,5 |
| a.NS cấp bù SP, miễn giảm HP | 33.526 | 33.526 | | 72.000 | 72.000 | | 114,8 |
| b.Nguồn sự nghiệp để lại | 513.400 | 513.400 | | 587.200 | 587.200 | | 14,4 |
| B. Chi trong kỳ | 615.610 | 536.670 | 78.940 | 753.569 | 643.454 | 110.115 | 22,4 |
| 1.Nhóm chi cho cá nhân | 241.885 | 241.885 | | 278.778 | 278.778 | | 15,3 |
| 2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ | 238.894 | 225.394 | 13.500 | 260.227 | 230.227 | 30.000 | 8,9 |
| 3.Nhóm chi khác | 76.903 | 69.390 | 7.513 | 143.691 | 131.779 | 11.912 | 86,8 |
| 4.Nhóm chi đầu tư | 57.927 | | 57.927 | 70.873 | 2.670 | 68.203 | 22,3 |

| | | | | | | | |
|---------------------------|---------|--------|---------|---------|--------|----------|-------|
| C. Cân bằng thu chi (A-B) | -68.684 | 10.256 | -78.940 | -94.369 | 15.746 | -110.115 | 37,4 |
| Trích lập các quỹ | | 10.000 | | | 15.000 | | 50,0 |
| Chuyển sang kỳ sau | 363.189 | 79.099 | 284.090 | 268.820 | 79.845 | 188.975 | -26,0 |

c) Kinh phí phân giao các đơn vị năm 2022

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, các đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2022. Phòng Tài chính cân đối nguồn thu trong năm và dự kiến phân giao kinh phí cho các đơn vị trong năm 2022 như sau:

Bảng 4: Phân giao kinh phí thường xuyên năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

| Đơn vị | Kinh phí phân giao | | | TỔNG |
|---------------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------|
| | Tự chủ | Tham mưu | P.TC ⁷ | |
| Ban Quản lý ODA | | 31.200,0 | | 31.200,0 |
| BM Giáo dục Thể chất | 420,7 | 300,0 | 3.360,0 | 4.080,7 |
| Khoa Công nghệ | 4.637,5 | 1.320,0 | 26.320,0 | 32.277,5 |
| Khoa CNTT & Truyền thông | 2.081,9 | 1.030,0 | 13.420,0 | 16.531,9 |
| Khoa Dự bị dân tộc | 269,0 | 150,0 | 1.540,0 | 1.959,0 |
| Khoa Kinh tế | 2.289,4 | 2.224,0 | 19.940,0 | 24.453,4 |
| Khoa Khoa học Chính trị | 683,1 | 60,8 | 5.520,0 | 6.263,9 |
| Khoa Khoa học Tự nhiên | 2.813,6 | 700,0 | 14.290,0 | 17.803,6 |
| Khoa Luật | 662,8 | | 9.330,0 | 9.992,8 |
| Khoa Môi trường và TNTN | 1.266,7 | 333,9 | 9.930,0 | 11.530,6 |
| Khoa Ngoại ngữ | 862,0 | 1.150,0 | 13.340,0 | 15.352,0 |
| Khoa Nông nghiệp | 3.882,9 | 450,0 | 27.560,0 | 31.892,9 |
| Khoa Phát triển Nông thôn | 1.206,6 | 494,9 | 6.570,0 | 8.271,5 |
| Khoa Sau đại học | 106,3 | 2.430,3 | 1.170,0 | 3.706,6 |
| Khoa Sư phạm | 1.916,4 | 351,4 | 19.780,0 | 22.047,7 |
| Khoa Thủy sản | 1.610,4 | 250,0 | 15.090,0 | 16.950,4 |
| Khoa KHXH và NV | 775,8 | | 6.750,0 | 7.525,8 |
| Phòng Công tác Chính trị | 180,0 | 682,0 | 3.420,0 | 4.282,0 |
| Phòng Công tác Sinh viên | 185,5 | | 2.090,0 | 2.275,5 |
| P. CTSV - Ký túc xá A & B | | 2.375,2 | | 2.375,2 |
| Phòng Đào tạo | 151,0 | 1.049,7 | 1.570,0 | 2.770,7 |
| Phòng Hợp tác Quốc tế | 87,0 | 1.095,3 | 1.320,0 | 2.502,3 |
| Phòng Kế hoạch - Tổng hợp | 327,0 | 2.500,0 | 4.110,0 | 6.937,0 |
| Phòng Quản lý Khoa học | 100,0 | 12.400,0 | 1.190,0 | 13.690,0 |
| Phòng Quản trị - Thiết bị | 115,0 | 76.460,0 | 2.570,0 | 79.145,0 |
| Phòng Tài chính | 122,0 | 219.873,9 | 87.000,0 | 306.995,9 |
| Phòng Tổ chức - Cán bộ | 220,2 | 4.383,4 | 1.520,0 | 6.123,6 |
| Phòng Thanh tra Pháp chế | 35,0 | 660,0 | | 695,0 |
| Tổ Tạp chí khoa học | 70,0 | 845,5 | | 915,5 |
| Trung tâm GDQP và An ninh | 588,9 | 826,8 | 1.850,0 | 3.265,7 |
| Trung tâm Học liệu | 933,9 | 1.421,0 | 5.678,0 | 8.032,9 |
| Trung tâm LKĐT | 6.000,0 | | | 6.000,0 |

⁷ Phòng Tài chính trực tiếp chi: lương, CNTT, điện nước; không phân giao đơn vị

| Đơn vị | Kinh phí phân giao | | | TỔNG |
|---------------------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------|
| | Tự chủ | Tham mưu | P.TC ⁷ | |
| TT Quản lý Chất lượng | 97,1 | 8.842,0 | 1.030,0 | 9.969,1 |
| Trung tâm Thông tin – QTM | 175,8 | 6.022,7 | 1.290,0 | 7.488,5 |
| TTTTV, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV | 74,6 | 330,0 | | 404,6 |
| Trường THSP thực hành | 5.260,5 | 200,0 | | 5.460,5 |
| Viện NC Biến đổi khí hậu | 78,0 | | | 78,0 |
| Viện NC và Phát triển CNSH | 1.455,4 | 250,0 | 5.734,0 | 7.439,4 |
| Viện NC và Phát triển ĐBSCL | 180,8 | 50,0 | 3.308,0 | 3.538,8 |
| VP Công đoàn | 72,0 | 3.772,0 | | 3.844,0 |
| VP Đảng uỷ | 44,3 | 365,3 | | 409,5 |
| VP Đoàn thanh niên | 85,8 | 640,0 | | 725,8 |
| Hội đồng Trường | 838,4 | | | 838,4 |
| Grand Total | 42.963,1 | 393.016,2 | 317.590,0 | 753.569,3 |

d) Kế hoạch giải ngân dự án ODA

Dự toán kinh phí năm 2022 là 233,9 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp 198,3 tỷ đồng, vốn vay lại 5,7 tỷ đồng cho hợp phần đào tạo và NCKH, vốn đối ứng là 30,0 tỷ đồng. Dự kiến sẽ giải ngân hết các nguồn kinh phí trong năm 2022, riêng vốn đối ứng còn dư sẽ nối tiếp thực hiện phần vốn kết dư 450 tỷ đồng của dự án.

DVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Ước TH 2021 | Dự toán 2022 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| 1.Nguồn vốn | 618.184 | 233.933 |
| -Ngân sách cấp | 569.178 | 198.273 |
| -Vốn vay lại (NCKH) | 6.924 | 1.113 |
| -Vốn vay lại (Đào tạo) | 2.082 | 4.547 |
| -Vốn đối ứng | 40.000 | 30.000 |
| 2.Sử dụng vốn | 613.152 | 273.893 |
| -Ngân sách cấp | 569.178 | 198.273 |
| -Vốn vay lại (NCKH) | 6.924 | 1.113 |
| -Vốn vay lại (Đào tạo) | 2.082 | 4.547 |
| -Vốn đối ứng | 34.968 | 69.960 |
| 3.Chênh lệch vốn đối ứng | 5.032 | -39.960 |
| ⇒ Số dư vốn đối ứng | 89.655 | 49.695 |

d) Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2022

- Báo cáo Hội đồng trường về điều chỉnh cơ sở pháp lý ban hành Quy chế tài chính Trường ĐHCT và các Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ. Do lúc khi ban hành Quy chế, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ chưa ban hành chính thức.

- Triển khai thực hiện Quy chế tài chính Trường ĐHCT, Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ của các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập và tự chủ tài chính.

- Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2021 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị

Đề từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường, thông qua đó góp phần nâng cao vị thế Nhà trường không chỉ trong mà còn đối với quốc tế, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị của Trường trong năm 2022 tập

trung vào các hoạt động chính sau:

- Tiếp nhận, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị ở các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chương trình đào tạo và mở ngành đào tạo mới;
- Tiếp tục xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm/thực hành, phòng học, bảo trì và sửa chữa các nhà học lớn, tài liệu học tập, điều kiện tự học tập của sinh viên, trang thiết bị phòng học và thí nghiệm,... phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu khoa học.
- Cải tạo cảnh quan, môi trường các khu đất do Trường quản lý để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.
- Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá khu II thành mặt sân cỏ nhân tạo và xây dựng con đường nhựa kết nối cổng sau bờ hồ Búng Xáng đến vòng xoay cổng A (kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được).

Kinh phí cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản trong năm 2022 trong phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phương

PHỤ LỤC 1

Dự toán tổng chi trong năm 2022

DVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | | | Năm 2022 | | | So sánh 2022/2021 (±) |
|--|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------------------|
| | Tổng | Ước TH | Nguồn quỹ | Tổng | Dự toán | Nguồn quỹ | |
| TỔNG NGUỒN | 978.799 | 625.769 | 956.339 | 1.022.389 | 738.299 | 284.090 | 4,5 |
| Kỳ trước chuyển sang | 431.873 | 78.843 | 385.543 | 363.189 | 79.099 | 284.090 | -15,9 |
| A. Thu trong kỳ | 546.926 | 546.926 | 570.796 | 659.200 | 659.200 | | 20,5 |
| a.NSNN cấp bù SP, miễn giảm HP | 33.526 | 33.526 | 25.020 | 72.000 | 72.000 | | 114,8 |
| b.Nguồn sự nghiệp để lại | 513.400 | 513.400 | 545.776 | 587.200 | 587.200 | | 14,4 |
| Tr.đó: -Học phí CQ | 445.000 | 445.000 | 437.881 | 495.000 | 495.000 | | 11,2 |
| -Liên kết đào tạo | 32.000 | 32.000 | 46.617 | 40.000 | 40.000 | | 25,0 |
| -Trường THSP | 6.400 | 6.400 | 4.536 | 7.200 | 7.200 | | 12,5 |
| -Sự nghiệp khác | 30.000 | 30.000 | 56.742 | 45.000 | 45.000 | | 50,0 |
| B. Chi trong kỳ | 615.610 | 536.670 | 78.940 | 753.569 | 643.454 | 110.115 | 22,4 |
| <i>1.Nhóm chi thanh toán cho cá nhân</i> | <i>241.885</i> | <i>241.885</i> | | <i>278.778</i> | <i>278.778</i> | | <i>15,3</i> |
| -Tiền lương, các khoản theo lương | 168.558 | 168.558 | | 177.799 | 177.799 | | 5,5 |
| -Tiền công LĐ thường xuyên | 3.214 | 3.214 | | 3.514 | 3.514 | | 9,3 |
| -Học bổng sinh viên | 33.256 | 33.256 | | 36.000 | 36.000 | | 8,3 |
| -Các khoản thanh toán cho cá nhân | 36.857 | 36.857 | | 61.465 | 61.465 | | 66,8 |
| <i>2.Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ</i> | <i>238.894</i> | <i>225.394</i> | <i>13.500</i> | <i>260.227</i> | <i>230.227</i> | <i>30.000</i> | <i>8,9</i> |
| -Thanh toán dịch vụ công cộng | 22.207 | 22.207 | | 25.803 | 25.803 | | 16,2 |
| -Vật tư văn phòng | 3.909 | 3.909 | | 4.197 | 4.197 | | 7,4 |
| -Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 5.045 | 5.045 | | 6.014 | 6.014 | | 19,2 |
| -Hội nghị | 306 | 306 | | 2.523 | 2.523 | | 724,6 |
| -Công tác phí | 2.790 | 2.790 | | 2.652 | 2.652 | | -5,0 |
| -Chi phí thuê mượn | 16.094 | 16.094 | | 15.756 | 15.756 | | -2,1 |
| -Chi đoàn ra, đoàn vào | 72 | 72 | | 1.079 | 1.079 | | 1.398,6 |
| -Sửa chữa TS, công tác CM | 28.668 | 15.168 | 13.500 | 41.520 | 11.520 | 30.000 | 44,8 |
| -Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | 159.804 | 159.804 | | 160.683 | 160.683 | | 0,5 |
| <i>3.Nhóm chi khác</i> | <i>76.903</i> | <i>69.390</i> | <i>7.513</i> | <i>143.691</i> | <i>131.779</i> | <i>11.912</i> | <i>86,8</i> |
| -Chi khác (miễn giảm học phí) | 34.790 | 34.790 | | 81.414 | 81.414 | | 134,0 |
| -Chi nộp thuế TNDN (2% học phí) | 34.441 | 34.441 | | 30.000 | 30.000 | | -12,9 |
| -Chi cho công tác Đảng | 159 | 159 | | 365 | 365 | | 129,4 |
| -Hoạt động phúc lợi, khen thưởng | 7.513 | | 7.513 | 11.912 | | 11.912 | 58,6 |
| -Dự phòng | | | | 20.000 | 20.000 | | |
| <i>4.Nhóm chi đầu tư</i> | <i>57.927</i> | | <i>57.927</i> | <i>70.873</i> | <i>2.670</i> | <i>68.203</i> | <i>22,3</i> |
| -Chuẩn bị đầu tư | | | | 5.500 | | 5.500 | |
| -Vốn đối ứng dự án ODA | 40.000 | | 40.000 | 30.000 | | 30.000 | -25,0 |
| -Trả lãi nợ vay ODA | 514 | | 514 | 700 | | 700 | 36,2 |
| -Chi đào tạo VCNLĐ | 7.753 | | 7.753 | 4.393 | | 4.393 | -43,3 |
| -Mua sắm TS phục vụ CM | 8.650 | | 8.650 | 27.670 | 2.670 | 25.000 | 219,9 |
| -Mua sắm tài sản vô hình | 1.010 | | 1.010 | 2.610 | | 2.610 | 158,4 |
| C. Cân bằng thu chi (A-B) | -68.684 | 10.256 | -78.940 | -94.369 | 15.746 | 110.115 | 37,4 |
| Chi lập các quỹ | 10.000 | 10.000 | | 15.000 | 15.000 | | 50,0 |
| Chuyển sang kỳ sau | 363.189 | 79.099 | 284.090 | 268.820 | 79.845 | 188.975 | -26,0 |

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2022

DVT: Triệu đồng

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|---|---|---|--------------------------------|---------|
| I | KHU I | 4,250.00 | 284.00 | 4,534.00 | |
| 1 | Khoa Ngoại ngữ | 3,050.00 | 284.00 | 3,334.00 | |
| 1 | Nâng cấp cải tạo dãy phòng lab và làm việc của các bộ môn | 450.00 | | | |
| 2 | San lấp mặt bằng, trồng cây xanh, tạo cảnh quang làm khu vực tự học cho sinh viên của Khoa (khu vực trồng phía sau Khoa giáp với hẻm 266) | 500.00 | | | |
| 3 | Cải tạo cảnh quang khuôn viên Khoa (02 sân trồng của 02 block nhà học) | 300.00 | | | |
| 4 | Đầu tư phòng Lab, phòng họp, sân cầu lông, phòng truyền thống chuẩn bị kiểm định AUN ngành Ngôn ngữ Anh | 1,800.00 | | | |
| 5 | Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn (08 máy tính, 02 scan) | | 130.00 | | |
| 6 | Bổ sung Tivi cho các phòng học (07 Tivi) | | 154.00 | | KH 2021 |
| 2 | Các khu vực công cộng - P.QTTB | 1,200.00 | - | 1,200.00 | |
| 1 | Cải tạo cảnh quan khu I | 200.00 | | | |
| 2 | Cải tạo hàng rào tiếp giáp hẻm 216 - Khu I ĐHCT | 500.00 | | | |
| 3 | Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I - ĐHCT | 500.00 | | | |
| II | KHU II | 14,919.00 | 23,627.00 | 38,546.00 | |
| 1 | Khoa Công nghệ | 179.00 | 5,372.50 | 5,551.50 | |
| 1 | Di dời và cải tạo văn phòng bộ môn Kỹ Thuật Thủy lợi | 179.00 | | | |
| 2 | Bổ sung thiết bị giảng dạy thực hành, thực tập cho các Bộ môn và Văn phòng khoa | | 572.00 | | |
| 3 | Dự án nâng cấp thiết bị ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông phục vụ kiểm định AUN-QA năm 2023 | | 800.00 | | |
| 4 | Dự án Bổ sung thiết bị tin học phục vụ giảng dạy, thực hành thực tập cho sinh viên Khoa Công nghệ | | 250.00 | | |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|----|---|---|---|--------------------------------|---------|
| 5 | Nâng cấp trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ đánh giá CTĐT KTXD | | 1,000.00 | | |
| 6 | Thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho Phòng thực hành Ô tô và Máy kéo giai đoạn 2 tại Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí | | 2,750.50 | | KH 2021 |
| 2 | Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông | 2,000.00 | 1,000.00 | 3,000.00 | |
| 1 | Cải tạo, chống thấm, dột mái cho tất cả các block của tòa nhà, phòng làm việc Ban lãnh đạo Khoa | 2,000.00 | | | |
| 2 | Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các phòng giảng dạy thực hành, thực tập | | 1,000.00 | | |
| 3 | Khoa Dự bị Dân tộc | 100.00 | - | 100.00 | |
| 1 | Cải tạo mặt tiền và xung quanh tòa nhà khoa | 100.00 | | | |
| 4 | Khoa Khoa học Chính trị | 500.00 | 70.00 | 570.00 | |
| 1 | Sơn cửa gỗ, tường toàn bộ nhà học | 500.00 | | | |
| 2 | Thiết bị, nội thất văn phòng | | 70.00 | | KH 2021 |
| 5 | Khoa Khoa học Tự nhiên | 585.00 | 1,430.00 | 2,015.00 | |
| 1 | Cải tạo sửa chữa phòng làm việc, phòng thực hành thực tập, nhà vệ sinh | 585.00 | | | |
| 2 | Bổ sung thiết bị thực tập chuyên ngành Bộ môn Vật lý và Sinh học | | 300.00 | | |
| 3 | Thiết bị tin học và ngoại vi cho phòng chuyên đề, phòng họp | | 100.00 | | |
| 4 | Lắp đặt máy lạnh cho phòng thực hành máy tính Bộ môn Toán | | 60.00 | | |
| 5 | Đầu tư phòng máy tính chuẩn bị CTĐT Toán giải tích và Toán ứng dụng | | 970.00 | | |
| 6 | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn | 200.00 | - | 200.00 | |
| 1 | Sửa chữa, cải tạo tòa nhà và hệ thống chữa cháy | 200.00 | | | |
| 7 | Khoa Kinh tế | 1,850.00 | 1,000.00 | 2,850.00 | |
| 1 | Thay mái tol, xà gỗ, chống thấm tòa nhà khoa | 1,050.00 | | | |
| 2 | Sơn sửa nhà học (phần chưa thực hiện năm 2021) | 400.00 | | | |
| 3 | Sơn sửa, thay nền gạch các bộ môn | 400.00 | | | |
| 4 | Thiết bị tin học (50 bộ máy tính AIO thay | | 1,000.00 | | KH 2021 |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|--|---|---|--------------------------------|---------|
| | thế phòng máy tính) | | | | |
| 8 | Khoa Luật | 430.00 | 145.00 | 575.00 | |
| 1 | Chống thấm, cải tạo mái tòa nhà, phòng làm việc Ban chủ nhiệm khoa, nhà xe | 430.00 | | | |
| 2 | Thiết bị tin học và ngoại vi | | 145.00 | | |
| 9 | Khoa Môi trường & TNTN | 785.00 | 750.00 | 1,535.00 | |
| 1 | Cải tạo khuôn viên khu nhà lưới thí nghiệm | 785.00 | | | |
| 2 | Bổ sung dụng cụ giảng dạy thực hành thực tập cho Bộ môn KTMT và KHMT | | 690.00 | | |
| 3 | Đối ứng cho dự án MARE (Thuế VAT) | | 60.00 | | KH 2021 |
| 10 | Khoa Nông nghiệp | 1,240.00 | 982.00 | 2,222.00 | |
| 1 | Chi phí di dời trang thiết bị, cải tạo Bộ môn CNTP | 500.00 | | | |
| 2 | Cải tạo ô lấy sáng cầu thang đầu hồi các dãy nhà thí nghiệm C, D và E | 300.00 | | | |
| 3 | Cải tạo hệ thống thoát nước của Khoa | 300.00 | | | |
| 4 | Cải tạo nhà lưới kiểm định AUN bộ môn BVTV | 140.00 | | | |
| 5 | Bổ sung dụng cụ thí nghiệm cho các Bộ môn | | 300.00 | | |
| 6 | Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi | | 81.00 | | |
| 7 | Bổ sung trang thiết bị chuẩn bị kiểm định AUN Bộ môn BVTV | | 333.00 | | |
| 8 | Bổ sung thiết bị thí nghiệm các bộ môn | | 268.00 | | KH 2021 |
| 11 | Khoa Sư phạm | 700.00 | 760.50 | 1,460.50 | |
| 1 | Sửa chữa nhà làm việc khoa, hệ thống thoát nước, chống ngập | 700.00 | | | |
| 2 | Thay thế máy lạnh cho Hội trường Khoc | | 212.00 | | |
| 3 | Lắp đặt bổ sung máy lạnh cho văn phòng các Bộ môn | | 100.00 | | KH 2021 |
| 4 | Mua sắm bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn | | 448.50 | | KH 2021 |
| 12 | Khoa Thủy sản | 1,350.00 | 554.50 | 1,904.50 | |
| 1 | Nâng cấp & sửa chữa khu Văn phòng & nhà học 5 tầng Khoa Thủy sản | 1,000.00 | | | |
| 2 | Sửa chữa nhà thí nghiệm (nhà 2 tầng) | 150.00 | | | |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|---|---|---|--------------------------------|---------|
| 3 | Trại Lò Gạch (trại cũ)- Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng Thủy sản công nghệ cao thuộc Bộ Môn kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt | 200.00 | | | |
| 4 | Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các Bộ môn | | 250.00 | | |
| 5 | Thiết bị tin học và ngoại vi cho Văn phòng khoa | | 150.00 | | |
| 6 | Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các bộ môn | | 154.50 | | KH 2021 |
| 13 | Phòng Thanh tra Pháp chế | - | 15.00 | 15.00 | |
| 1 | Thiết bị tin học (01 máy tính) | | 15.00 | | |
| 14 | Trung tâm Học liệu | 500.00 | 1,352.50 | 1,852.50 | |
| 1 | Chống thấm tòa nhà | 500.00 | | | KH 2021 |
| 2 | Thiết bị tin học và ngoại vi (55 màn hình máy tính, 02 máy khử từ) | | 300.00 | | |
| 3 | Sửa chữa máy lạnh trung tâm | | 400.00 | | |
| 4 | Thiết bị tin học (15 máy tính) | | 302.50 | | KH 2021 |
| 5 | Sửa chữa tủ báo cháy | | 350.00 | | KH 2021 |
| 15 | Trung tâm Thông tin và QTM | 500.00 | 2,840.00 | 3,340.00 | |
| 1 | Cải tạo Hệ thống lạnh cho phòng Server | 500.00 | | | |
| 2 | Lắp máy lạnh các phòng máy tính D1 | | 100.00 | | |
| 3 | Thiết bị tin học (Bổ sung 40 điểm truy cập wifi trường, Sửa chữa, nâng cấp mạng, camera trường và kết nối internet các phòng học) | | 1,000.00 | | |
| 4 | Phần mềm (Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa Internet và Ứng dụng các thiết bị bảo mật của DA ODA; Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa các thiết bị ĐA Ngoại ngữ 2020) | | 1,740.00 | | |
| 16 | Ký túc xá - Trung tâm Phục vụ sinh viên (P. CTSV) | 1,000.00 | 75.00 | 1,075.00 | |
| 1 | Chống thấm các tòa nhà, bảo trì trang thiết bị KTX B | 1,000.00 | | | |
| 2 | Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi | | 75.00 | | |
| 17 | Phòng Hợp tác Quốc tế | - | 90.00 | 90.00 | |
| 1 | Thiết bị tin học và ngoại vi (06 máy tính) | | 90.00 | | |
| 18 | Phòng Kế hoạch Tổng hợp | - | 680.00 | 680.00 | |
| 1 | Hệ thống họp trực tuyến cho phòng họp 2 | | 50 | | |
| 2 | Hệ thống âm thanh cho Hội trường 1 | | 80 | | |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|--|---|---|--------------------------------|---------|
| 3 | Hệ thống lạnh cho Hội trường 3 | | 300 | | |
| 4 | Ghế cho Hội trường 3 | | 250 | | |
| 19 | Văn phòng Đảng ủy | - | 150.00 | 150.00 | |
| 1 | Dụng cụ nội thất (hệ thống tủ hồ sơ) | | 150.00 | | KH 2021 |
| 20 | Văn phòng Đoàn thanh niên | - | 70.00 | 70.00 | |
| 1 | Thiết bị tin học và ngoại vi (01 laptop, 01 máy quay, 01 máy photocopy) | | 70.00 | | |
| 21 | Bộ môn Giáo dục thể chất | - | 50.00 | 50.00 | |
| 1 | Thiết bị điện (Loa kéo, camera, scan) | | 50.00 | | |
| 22 | Phòng Tổ chức-Cán bộ | - | 20.00 | 20.00 | |
| 1 | Máy tính và bàn máy tính | | 20.00 | | |
| 23 | Phòng Công tác chính trị | - | 820.00 | 820.00 | |
| 1 | Nâng cấp hệ thống thiết bị âm thanh và phụ trợ cho Hội trường Rùa - Tiểu dự án đã được phê duyệt | | 320.00 | | KH 2021 |
| 1 | Thay thế, bảo trì thiết bị, dụng cụ PCCC các đơn vị | | 500.00 | | KH 2021 |
| 24 | Khu vực công cộng - P.QTTB | 3,000.00 | 5,400.00 | 8,400.00 | |
| 1 | Cải tạo hệ thống thoát nước Khu II - ĐHCT | 1,000.00 | | | |
| 2 | Công viên văn hóa thu nhỏ - ĐHCT (khu vực vườn bàng) | 500.00 | | | |
| 3 | Cải tạo không gian trước Trung tâm học liệu | 500.00 | | | |
| 4 | Cải tạo cảnh quan, hệ thống giao thông nội bộ,... | 1,000.00 | | | |
| 5 | Kinh phí dự phòng các khu vực công cộng | | 1,000.00 | | |
| 6 | Chăm sóc cảnh quan môi trường, trồng cây xanh | | 800.00 | | |
| 7 | Trang bị phòng học trực tuyến cho các đơn vị | | 1,000.00 | | KH 2021 |
| 8 | Gia công, lắp đặt thay thế ghế gỗ tự nhiên (P.107/NHC1) | | 800.00 | | KH 2021 |
| 9 | Thiết bị âm thanh cho các nhà học (20 micro + 05 Amplifier) | | 250.00 | | KH 2021 |
| 10 | Tivi bổ sung, thay thế các nhà học (10 Tivi) | | 250.00 | | KH 2021 |
| 11 | Máy chiếu bổ sung, thay thế cho các nhà học (10 máy) | | 250.00 | | KH 2021 |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|------------|--|---|---|--------------------------------|---------|
| 12 | Sửa chữa bàn, ghế sinh viên cho các nhà học | | 250.00 | | KH 2021 |
| 13 | Dự phòng sửa chữa lớn thiết bị thí nghiệm và dịch vụ khác cho các đơn vị | | 500.00 | | KH 2021 |
| 14 | Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (T11/2022) | | 300.00 | | |
| III | KHU HÒA AN | 1,670.00 | 1,165.00 | 2,835.00 | |
| 1 | Khoa Phát triển nông thôn | 1,100.00 | 1,165.00 | 2,265.00 | |
| 1 | Cải tạo nhà học A1, A2, A3, A4 (son cửa, cải tạo nền) | 400.00 | | | |
| 2 | Cải tạo KTX Hậu Giang | 700.00 | | | KH 2021 |
| 3 | Thiết bị tin học và ngoại vi (45 máy tính, 10 accesspoint) | | 725.00 | | |
| 4 | Thiết bị điện (02 máy lạnh, đầu ghi hình 16 cam, trụ camera, camera quang sát) | | 280.00 | | |
| 5 | Dụng cụ nội thất (40 bộ bàn ghế thư viên, 15 bàn làm việc) | | 160.00 | | |
| 2 | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và AN | 570.00 | - | 570.00 | |
| 1 | Sơn sửa, chống thấm Nhà Điều hành | 200.00 | | | |
| 2 | Chống thấm, sửa chữa Ký túc xá, nhà ở cán bộ | 370.00 | | | |
| IV | TRẠI THỰC NGHIỆM THỦY SẢN VĨNH CHÂU | 500.00 | - | 500.00 | |
| 1 | Hàng rào kẽm gai khu đất Vĩnh Châu | 500.00 | | | |
| V | KHU MĂNG ĐEN - KON TUM | 2,850.00 | - | 2,850.00 | |
| 1 | Quy hoạch sử dụng đất khu Măng Đen - Trường Đại học Cần Thơ | 300.00 | | | |
| 2 | Xây khu thực nghiệm trồng trọt | 700.00 | | | |
| 3 | Xây khu thực nghiệm động vật nuôi | 700.00 | | | |
| 4 | Xây khu thực nghiệm thủy sản | 700.00 | | | |
| 5 | Đường đi nội bộ | 300.00 | | | |
| 6 | Vấn đề đất rừng (9,5 ha) còn lại | 100.00 | | | |
| 7 | Cảnh quan (cây, hoa, cá trong hồ) | 50.00 | | | |
| VI | PHÂN HIỆU ĐHCT TẠI SÓC TRĂNG | 2,000.00 | - | 2,000.00 | |
| 1 | Cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường | 2,000.00 | | | |
| VII | XÂY DỰNG CƠ BẢN | 5,500.00 | - | 5,500.00 | |

| TT | Tên dự án, hạng mục đầu tư | Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC) | Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị) | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | Ghi chú |
|----|---|---|---|--------------------------------|---------|
| 1 | Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá thành mặt sân cỏ nhân tạo (Tổng dự toán: 4 tỷ đồng, vốn Trường: 2 tỷ đồng, xã hội hóa: 2 tỷ đồng) | 2,000.00 | | | |
| 2 | Dự án con đường nhựa kết nối cổng sau bờ Hồ Búng Xáng đến ngã 3 Bộ môn GDTC | 2,500.00 | | | |
| 3 | Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ĐHCT tại Vĩnh Thạnh (Hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, kênh mương, đường nội bộ) | 1,000.00 | | | |
| | TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI + VII) = | 31,689.00 | 25,076.00 | 56,765.00 | |

| | | |
|---|--|------------------|
| | Tổng kinh phí dự kiến năm 2022 | 56,765.00 |
| | <u>Trong đó:</u> | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa công trình | 31,689.00 |
| 2 | Mua sắm, sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị | 25,076.00 |
| 3 | Trại TN Vĩnh Châu | 500.00 |
| 4 | Khu Măng Đen | 2,850.00 |
| 5 | Phân hiệu Sóc Trăng | 2,000.00 |
| 6 | Xây dựng mới | 5,500.00 |